

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU NHỜN PV OIL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

CÔNG TY CỔ PHẦN DẦU NHỜN PV OIL

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Tp. Hồ Chí Minh, tháng 02 năm 2025

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9 - 29

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL (gọi tắt là “Công ty”) lập và trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 và đến ngày lập báo cáo này gồm:

- Bà Lê Thanh Thủy	Chủ tịch
- Ông Lê Văn Bách	Giám đốc, thành viên
- Bà Nguyễn Phước Giáng Hương	Thành viên (miễn nhiệm ngày 16/04/2024)
- Bà Trần Ngọc Diệp	Thành viên (miễn nhiệm ngày 16/04/2024)
- Ông Ngô Đức Dũng	Thành viên
- Ông Bạch Tuấn Đạt	Phó Giám đốc
- Ông Lưu Văn Truy	Phó Giám đốc

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm hoạt động. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



Lê Văn Bách
Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2025

Số: 17/2025/KT-AVI-TC2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL (gọi tắt là “Công ty”) được lập ngày 10/02/2025 và được trình bày từ trang số 5 đến trang số 29 bao gồm Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2024 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan tới việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Nguyễn Đức Dương
Phó Tổng giám đốc
Số giấy CNĐKHNT 0387-2023-055-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT
Hà Nội, ngày 10 tháng 02 năm 2025

Đỗ Huy Anh
Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHNT 5105-2021-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B01 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		118.036.001.542	123.283.240.193
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	36.400.154.437	57.536.802.432
1. Tiền	111		15.700.154.437	20.506.102.279
2. Các khoản tương đương tiền	112		20.700.000.000	37.030.700.153
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		11.152.872.300	6.363.332.179
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	11.152.872.300	6.363.332.179
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		30.342.329.070	29.081.709.003
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	33.208.274.602	29.729.580.048
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	111.500.000	2.527.969.429
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	237.867.229	46.028.287
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	12	(3.215.312.761)	(3.221.868.761)
IV. Hàng tồn kho	140	11	39.240.865.977	29.553.661.498
1. Hàng tồn kho	141		39.240.865.977	29.553.661.498
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		899.779.758	747.735.081
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	780.001.510	532.693.788
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		119.778.248	196.671.359
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	-	18.369.934
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		33.729.733.322	34.105.234.173
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		50.000.000	30.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	10	50.000.000	30.000.000
II. Tài sản cố định	220		33.007.962.954	33.389.063.237
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	8.740.862.637	8.227.482.860
- Nguyên giá	222		49.204.622.058	46.429.014.651
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(40.463.759.421)	(38.201.531.791)
2. Tài sản cố định vô hình	227	14	24.267.100.317	25.161.580.377
- Nguyên giá	228		38.522.787.191	38.522.787.191
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(14.255.686.874)	(13.361.206.814)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		671.770.368	686.170.936
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	671.770.368	686.170.936
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		151.765.734.864	157.388.474.366

Các thuyết minh từ trang 9 đến trang số 29 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

MẪU SỐ B01 - DN
 Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		49.829.209.161	55.465.227.250
I. Nợ ngắn hạn	310		49.829.209.161	55.465.227.250
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	37.611.540.632	42.759.471.714
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		502.890.283	419.570.848
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	2.242.818.604	1.782.881.619
4. Phải trả người lao động	314		5.150.394.079	4.306.043.887
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	528.747.339	1.476.930.681
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		2.465.611.218	3.419.046.320
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.156.819.434	1.171.528.835
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		170.387.572	129.753.346
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		101.936.525.703	101.923.247.116
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	101.936.525.703	101.923.247.116
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		89.000.000.000	89.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.799.053.092	1.799.053.092
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		9.882.867.540	9.611.753.314
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		1.254.605.071	1.512.440.710
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		80.212.258	156.869.581
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.174.392.813	1.355.571.129
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		151.765.734.864	157.388.474.366

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2025

Người lập



Nguyễn Ngọc Yến Trang

Kế toán trưởng



Trần Lê Phong



Lê Văn Bách

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MẪU SỐ B02 - DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	491.419.148.705	439.940.776.621
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		429.406.306	593.767.570
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	22	490.989.742.399	439.347.009.051
4. Giá vốn hàng bán	11	23	430.982.290.850	387.713.885.565
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		60.007.451.549	51.633.123.486
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	881.949.272	760.542.614
7. Chi phí tài chính	22	25	9.294.640	62.099.778
8. Chi phí bán hàng	25	26	32.391.033.359	26.171.046.456
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	26.477.714.676	24.574.777.026
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	28	2.011.358.146	1.585.742.840
11. Thu nhập khác	31		20.351.316	389.521.563
12. Chi phí khác	32		212.449.502	209.865.345
13. Lợi nhuận khác	40		(192.098.186)	179.656.218
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		1.819.259.960	1.765.399.058
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	644.867.147	409.827.929
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		1.174.392.813	1.355.571.129
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	30	132	122

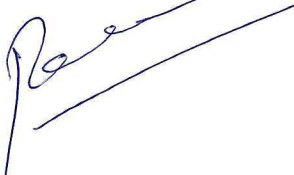
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2025

Người lập

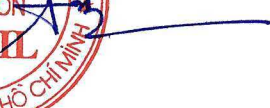
Kế toán trưởng

Giám đốc


Nguyễn Ngọc Yến Trang


Trần Lê Phong




Lê Văn Bách

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

MÃ SỐ B03 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2024	Năm 2023
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.819.259.960	1.765.399.058
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	3.156.707.690	3.050.789.206
- Các khoản dự phòng	03	(6.556.000)	(1.081.094.941)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(210.399.121)	(19.496.257)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(663.925.216)	(877.875.315)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	4.095.087.313	2.837.721.751
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	2.349.662.257	13.025.744.655
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(9.687.204.479)	3.475.527.008
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(6.076.247.341)	6.763.070.258
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(232.907.154)	834.779.043
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(410.102.612)	(458.824.316)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(230.480.000)	(262.780.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(10.192.192.016)	26.215.238.399
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(2.775.607.407)	(3.805.471.636)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	150.000.000
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ	23	(25.152.872.300)	(12.319.059.879)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	17.363.332.179	12.108.600.000
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	545.564.549	727.875.315
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(10.019.582.979)	(3.138.056.200)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(924.873.000)	(881.936.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(924.873.000)	(881.936.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(21.136.647.995)	22.195.246.199
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	57.536.802.432	35.341.556.233
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	36.400.154.437	57.536.802.432

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2025

Người lập

Nguyễn Ngọc Yến Trang

Kế toán trưởng

Trần Lê Phong

Giám đốc

Lê Văn Bách



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Dầu nhờn PV OIL (trước đây là “Công ty Cổ phần Hóa dầu Dầu khí Vidamo”) được chuyển đổi từ Công ty TNHH một thành viên Hóa dầu Dầu khí Vidamo.

Công ty được cổ phần hóa ngày 19 tháng 12 năm 2009 và hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 0103100084 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Các cổ đông của Công ty gồm:

- Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP góp 55.767.000.000 đồng bằng tài sản và tiền chiếm 62,66% vốn điều lệ.
- Các cổ đông khác góp 33.233.000.000 đồng bằng tiền chiếm 37,34% vốn điều lệ.

Hiện tại, cổ phiếu của Công ty hiện đang được đăng ký giao dịch tại Sàn giao dịch các công ty đại chúng chưa niêm yết (UpCOM) với mã giao dịch là PVO.

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại 31/12/2024 là 92 người (tại ngày 31/12/2023 là 80 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại, dịch vụ.**1.3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là khai thác, sản xuất, vận chuyển, bán buôn và bán lẻ các sản phẩm liên quan đến xăng, dầu và khí đốt.

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dầu mỡ bôi trơn, các chế phẩm bôi trơn chuyên dụng; Tổ chức thực hiện các hoạt động liên quan đến lĩnh vực sản xuất và kinh doanh, xuất nhập khẩu dầu mỡ bôi trơn; Sản xuất và kinh doanh các thiết bị phục vụ trong lĩnh vực dầu mỡ bôi trơn; Tư vấn và cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực dầu mỡ bôi trơn công nghiệp và dân dụng; Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm dung môi, hóa chất, hóa chất dầu (trừ hóa chất có tính độc hại mạnh), nhựa đường; Đại lý kinh doanh xăng dầu bán buôn, bán lẻ; Kinh doanh vận tải xăng dầu đường bộ, đường thủy; Đại lý kinh doanh LPG; Cho thuê kho bãi, văn phòng.

1.4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty là 12 tháng, bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổ chức của Công ty bao gồm trụ sở chính tại số 201 Điện Biên Phủ, Phường 15, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh và các đơn vị trực thuộc của Công ty bao gồm:

- Chi nhánh Công ty cổ phần Dầu nhờn PV Oil tại Miền Bắc;
- Chi nhánh Công ty cổ phần Dầu nhờn PV Oil tại Đà Nẵng.

2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

3. TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH ĐƯỢC

Các thông tin và số liệu được trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 đảm bảo khả năng so sánh được khi tính toán và trình bày nhất quán.

4. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

5. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty sử dụng trong việc lập báo cáo tài chính.

5.1. Cơ sở lập báo cáo

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ một số thông tin liên quan đến lưu chuyển tiền), theo nguyên tắc giá gốc, dựa trên giả thiết Công ty hoạt động liên tục.

5.2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản nợ, tài sản và việc trình bày các khoản nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

5.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

5.4. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua-bán, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: Phải thu về lãi cho vay, lãi tiền gửi; cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản đã chi hộ; phải thu về tiền phạt, bồi thường; các khoản tạm ứng; cầm cố, ký cược, ký quỹ, cho mượn tài sản...

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên 06 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

5.5. Hàng tồn kho

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B09 - DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với các quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành.

5.6. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản phù hợp với khung khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao cụ thể của các loại tài sản cố định như sau:

	Mức khấu hao (Năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 6

5.7. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc. Tài sản cố định vô hình bao gồm giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn và phần mềm kế toán. Giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng đất và phần mềm kế toán được phân bổ với thời gian 8 năm.

5.8. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: Chi phí sửa chữa tài sản cố định; chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, chi phí thuê văn phòng, thuê mặt bằng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Trong đó:

- Chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển xuất dùng, đồ dùng cho thuê được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 1 đến 3 năm.
- Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 3 năm.
- Tiền thuê văn phòng, thuê mặt bằng thể hiện số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

5.9. Quỹ tiền lương

Công ty đang thực hiện trích quỹ tiền lương theo hướng dẫn tại Thông tư 28/2016/TT- BLĐTBXH ngày 01/09/2016 hướng dẫn thực hiện quy định về lao động, tiền lương, thù lao, tiền thưởng đối với Công ty cổ phần, vốn góp chi phối của Nhà nước và các hướng hướng dẫn của Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP. Trong kỳ hoạt động, Công ty thực hiện trích quỹ tiền lương với số tiền 22,45 tỷ đồng. Công ty sẽ thực hiện quyết toán quỹ tiền lương chính thức theo kế hoạch được phê duyệt tại thời điểm lập Báo cáo cuối năm.

5.10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ nhưng chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

5.11. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

5.12. Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, Công ty chỉ ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

5.13. Thuế

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế có thể khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mẫu số B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

5.14. Công cụ tài chính*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, chứng khoán kinh doanh, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

5.15. Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chỉ phối của một công ty khác (cùng thuộc PVN, PVOIL).

Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này (bố, mẹ, vợ, chồng, con, anh, chị em ruột).

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: Những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu ở trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, bao gồm những doanh nghiệp được sở hữu bởi những người lãnh đạo hoặc các cổ đông chính của Công ty và những doanh nghiệp có chung một thành viên quản lý chủ chốt với Công ty.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 31.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	221.580.633	229.322.699
Tiền gửi ngân hàng	15.478.573.804	20.276.779.580
Các khoản tương đương tiền (*)	20.700.000.000	37.030.700.153
Cộng	36.400.154.437	57.536.802.432

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 1 tháng với lãi suất 4,7%/năm tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam.

7. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngân hàng NN&PT Nông thôn Việt Nam	-	3.210.459.879
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quốc tế Việt Nam	-	3.000.000.000
Ngân Hàng TMCP Phát Triển Thành phố Hồ Chí Minh (*)	8.000.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam (*)	3.000.000.000	-
Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại dương (**)	152.872.300	152.872.300
Cộng	11.152.872.300	6.363.332.179

(*) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh và Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam với kỳ hạn trên 6 tháng, lãi suất từ 5% đến 5,45%.

(**) Khoản tiền gửi có kỳ hạn theo hợp đồng số tiền gửi có kỳ hạn số 750/2024/00009/HĐTG ngày 20/05/2024 với Ngân hàng TNHH MTV Đại Dương (OceanBank), kỳ hạn 1 năm. Hợp đồng tự gia hạn kỳ mới khi kết thúc thời hạn của hợp đồng đã ký. Lãi suất tiền gửi trong giai đoạn từ ngày 20/05/2024 đến ngày 20/05/2025 là 4,2%. Khoản tiền gửi nêu trên chưa thể thanh khoản do OceanBank đang thực hiện tái cơ cấu theo quyết định của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam. Ban giám đốc Công ty tin tưởng rằng khoản tiền này sẽ thu hồi được trong tương lai khi có quyết định của cấp có thẩm quyền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

8. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu Khí Hà Nội	8.588.419.934	7.316.600.008
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Hồng Việt	3.145.082.500	3.145.082.500
Công ty TNHH SDLUBE	2.371.456.009	2.844.238.801
Liên Doanh Việt - Nga VietsovPetro	403.060.680	1.316.154.510
Công Ty Cổ Phần Tập Đoàn VAS Nghi Sơn	2.773.990.596	938.575.712
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.855.812.368	3.517.830.990
Các khách hàng khác	14.070.452.515	10.651.097.527
Cộng	33.208.274.602	29.729.580.048
Trong đó:		
Phải thu khách hàng bên liên quan:	18.371.634.756	16.326.078.773

(*) Xem tại thuyết minh số 31.

9. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
GS CALTEX CORPORATION	-	247.967.429
Công ty TNHH Hóa dầu Việt Kỳ Nguyên	-	705.040.000
Công ty Cổ phần Tự động hóa PIP	-	993.850.000
Khác	111.500.000	581.112.000
Cộng	111.500.000	2.527.969.429

10. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	237.867.229	46.028.287
Tạm ứng	20.648.816	22.374.800
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	93.857.746	13.857.746
Phải thu khác	123.360.667	9.795.741
Dài hạn	50.000.000	30.000.000
Ký quỹ, ký cược dài hạn	50.000.000	30.000.000
Cộng	287.867.229	76.028.287

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	15.492.095.863	-	9.115.514.567	-
Công cụ, dụng cụ	1.380.874.606	-	1.199.509.458	-
Thành phẩm	17.459.322.379	-	11.914.552.836	-
Hàng hoá	4.908.573.129	-	7.324.084.637	-
Cộng	39.240.865.977	-	29.553.661.498	-

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

12. NỢ XẤU

Khách hàng	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Dầu khí Hồng Việt	3.145.082.500	3.145.082.500	-	3.145.082.500	3.145.082.500	-
Công ty Cổ phần Phát Thuận Tường			-			-
Công ty TNHH Phát triển XNK Tân Toàn Cầu	70.230.261	70.230.261	-	70.230.261	70.230.261	-
Công ty TNHH Công nghệ Trần Bảo Thành	-	-	-	13.112.000	6.556.000	6.556.000
Cộng	3.215.312.761	3.215.312.761	-	3.228.424.761	3.221.868.761	6.556.000

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

NGUYÊN GIÁ	Nhà xưởng vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024	14.138.747.272	15.689.248.251	13.870.917.708	2.730.101.420	46.429.014.651
Tăng trong năm	-	2.018.200.000	757.407.407	-	2.775.607.407
Mua trong năm	-	2.018.200.000	757.407.407	-	2.775.607.407
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	14.138.747.272	17.707.448.251	14.628.325.115	2.730.101.420	49.204.622.058
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2024	11.163.584.486	10.217.641.077	10.090.334.808	2.729.971.420	38.201.531.791
Tăng trong năm	344.196.436	933.664.793	984.236.401	130.000	2.262.227.630
Khấu hao trong năm	344.196.436	933.664.793	984.236.401	130.000	2.262.227.630
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Tại ngày 31/12/2024	11.507.780.922	11.151.305.870	11.074.571.209	2.730.101.420	40.463.759.421
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2024	2.975.162.786	5.471.607.174	3.780.582.900	130.000	8.227.482.860
Tại ngày 31/12/2024	2.630.966.350	6.556.142.381	3.553.753.906	-	8.740.862.637

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình hết khấu hao vẫn sử dụng tại 31/12/2024 là: 30.538.239.559 đồng (tại 31/12/2023 là 29.218.217.818 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2024	37.793.787.191	729.000.000	38.522.787.191
Tại ngày 31/12/2024	37.793.787.191	729.000.000	38.522.787.191
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2024	12.832.456.814	528.750.000	13.361.206.814
Khấu hao trong năm	820.230.060	74.250.000	894.480.060
Tại ngày 31/12/2024	13.652.686.874	603.000.000	14.255.686.874
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2024	24.961.330.377	200.250.000	25.161.580.377
Tại ngày 31/12/2024	24.141.100.317	126.000.000	24.267.100.317

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	780.001.510	532.693.788
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	150.459.545	117.912.588
Chi phí khác	629.541.965	414.781.200
Dài hạn	671.770.368	686.170.936
Công cụ dụng cụ xuất dùng	66.540.633	109.638.464
Chi phí khác	605.229.735	576.532.472
Cộng	1.451.771.878	1.218.864.724

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	26.558.877.006	26.558.877.006	38.168.365.743	38.168.365.743
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	6.941.300.000	6.941.300.000	-	-
Khác	4.111.363.626	4.111.363.626	4.591.105.971	4.591.105.971
Cộng	37.611.540.632	37.611.540.632	42.759.471.714	42.759.471.714
Trong đó:				
Phải trả bên liên quan (*)	33.572.423.605	33.572.423.605	38.302.856.182	38.302.856.182

(*) Chi tiết xem thuyết minh số 31.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2024
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	1.084.512.044	4.133.191.103	4.567.499.164	650.203.983
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	13.084.726.396	13.084.726.396	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(18.369.934)	644.867.147	410.102.612	216.394.601
Thuế thu nhập cá nhân	150.138.723	911.744.472	839.513.387	222.369.808
Thuế bảo vệ môi trường	548.230.852	9.250.987.880	8.645.368.520	1.153.850.212
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	226.442.304	226.442.304	-
Các khoản thuế phải nộp khác	-	7.000.000	7.000.000	-
Cộng	1.764.511.685	28.258.959.302	27.780.652.383	2.242.818.604
Trong đó:				
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	18.369.934			-
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	1.782.881.619			2.242.818.604

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí phát triển thị trường	168.345.434	540.482.721
Chi phí biển hiệu	-	388.000.000
Chi phí khác	360.401.905	548.447.960
Cộng	528.747.339	1.476.930.681

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
BHXX, BHYT, BHTN, KPCĐ	57.096.689	77.471.984
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	756.695.230	791.568.230
Phải trả khác	343.027.515	302.488.621
Cộng	1.156.819.434	1.171.528.835

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09 -DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2023	89.000.000.000	1.799.053.092	9.404.492.357	1.461.391.495	101.664.936.944
Lãi trong năm	-	-	-	1.355.571.129	1.355.571.129
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	207.260.957	(207.260.957)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(207.260.957)	(207.260.957)
Chia cổ tức	-	-	-	(890.000.000)	(890.000.000)
Tại ngày 01/01/2024	89.000.000.000	1.799.053.092	9.611.753.314	1.512.440.710	101.923.247.116
Lãi trong năm	-	-	-	1.174.392.813	1.174.392.813
Trích quỹ đầu tư phát triển (*)	-	-	271.114.226	(271.114.226)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(271.114.226)	(271.114.226)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(890.000.000)	(890.000.000)
Tại ngày 31/12/2024	89.000.000.000	1.799.053.092	9.882.867.540	1.254.605.071	101.936.525.703

(*) Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo Nghị Quyết số 02/NQ-PVOLUB-ĐHĐCĐ ngày 16/04/2024 của Đại hội đồng cổ đông.

Chi tiết về vốn góp của các cổ đông:

	31/12/2024		01/01/2024	
	%	VND	%	VND
Tổng công ty Dầu Việt Nam - CTCP	62,66%	55.767.000.000	62,66%	55.767.000.000
Các cổ đông khác	37,34%	33.233.000.000	37,34%	33.233.000.000
Cộng	100%	89.000.000.000	100%	89.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tài khoản ngoại bảng:

Nội dung	Đvt	31/12/2024	01/01/2024
1. Ngoại tệ	USD	106.370,07	120.945,65

Thành phẩm hàng hóa nhận giữ hộ:

Mặt hàng	Đvt	31/12/2024	01/01/2024
PV Engine RMI 15W40/209L	Lit	5.852	-
PV Hydraulic VG 68 M/209L	Lít	11.286	13.794
PV Engine RMI 20W50/209L	Lit	6.270	1.254
PV Transmission 85W140EP/209L	Lit	1.045	-
V DMAX SUPER 20W50/209L	Lít	2.717	3.971
V SPEED SUPER 20W-50 4T/1L	Lon	2.413	7.944
V SPEED EXTRA 2T/1L	Lon	1.170	5.016
V SPEED SCOOTER 10W-40 4T/0.8L	Lon	1.710	567
V DMAX PLUS 20W50/209L	Lit	1.045	1.254
D_Lube HD 50/200L	Lít	600	200
V TECH SUPER SAE 20W-50/4L	Can	872	1.235
V DMAX SUPER 20W40/209L	Lít	836	3.344
PV Engine HD 50/209L	Lit	418	209
PV Engine HD 40/209L	Lít	418	209
PV Transmission 140/209L	Lit	418	-
PV Hydraulic VG 68 M/18L	Xô	405	491
V DMAX PLUS 20W50/18L	Xô	353	591
V SPEED SUPER 20W-50 4T/0.8L	Lon	264	467
PV Cutting Oil HC/209L	Lit	209	-
PV Gear VG 150 EP/209L	Lit	209	-
PV ISO VG 460 H/209L	Lit	209	-
PV Transmission 140 EP_GL4/209L	Lit	209	-
V DMAX SUPER 20W50/18L	Xô	125	335
PV Engine HD 40/18L	Can	96	220
V TECH PLUS SAE 15W-40/4L	Can	161	319
PV Engine HD 50/18L	Can	124	100
PV Engine RMI 20W50/18L	Xo	85	51
V DMAX SUPER 20W40/18L	Xô	84	389
PV Transmission 140 EP/4L (II)	Can	72	54
V SPEED PLUS 15W-40 4T/0.8L	Lon	72	-
PV Transmission 90 EP/4L (II)	Can	54	146
V TECH ULTRA/4L	Can	30	44
PV CUTTING OIL/18L	Xo	30	-
GC Dầu phanh Brake Fluid DOT 3/1L	Lon	24	-
V SPEED Gear Oil/120ml	Tuyp	24	-
PV Transmission 90 EP/18L (II)	Can	16	-
PV Hydraulic VG 46 M/18L	Can	15	15
PV Engine RMI 15W40/18L	Xo	15	-
V DMAX PLUS 15W40/18L	Xo	10	855
PV Transmission 140 EP/18L (II)	Can	5	133

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Thành phẩm hàng hóa nhận giữ hộ (tiếp theo):

Mặt hàng	Đvt	31/12/2024	01/01/2024
PV Engine RMI Nano Graphene 15W40/ 18L	Xo	4	-
PV Transmission 90/18L	Can	2	-
PV Compressor VG 46/18L	Can	1	2
PV ARUST OIL/18L	Can	1	-
PV Compressor VG 68/18L	Can	1	-
J-LUBE HYDRAULIC OIL AW 68	Lon	360	-
PV Transmission 90 EP/18L	Can	-	33
PV ISO VG 68 H/209L	Lit	-	1.254
V DMAX SUPER 20W50/25L	Can	-	10
D_Lube Hydro AW 68/200L	Lít	-	1.600
D_Lube Hydro AW 68/18L	Xô	-	63
V DMAX PLUS 15W40/209L	Lit	-	209
PV Transmission 90 EP_GL4/18L	Can	-	8
PV CUTTING OIL HC/18L	Xô	-	2
PV Transmission 80W90 EP/209L	Lit	-	418
PV Transmission 90 EP/209L (II)	Lit	-	627
PV Modding OIL/209L	Lit	-	1.672

22. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ	491.419.148.705	439.940.776.621
Thành phẩm dầu mỡ nhờn	211.797.110.916	154.657.500.792
Hàng hóa dầu mỡ nhờn	133.528.209.780	135.218.650.350
Hàng hóa xăng dầu	143.396.051.009	147.418.085.479
Hàng hóa và dịch vụ khác	2.697.777.000	2.646.540.000
Các khoản giảm trừ doanh thu	429.406.306	593.767.570
Chiết khấu thương mại	429.406.306	593.767.570
Doanh thu thuần về bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ	490.989.742.399	439.347.009.051
<i>Trong đó: Doanh thu bán hàng với các bên liên quan (*)</i>	<i>185.256.206.118</i>	<i>179.275.223.083</i>

(*) Xem tại thuyết minh số 31.

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thành phẩm dầu mỡ nhờn	157.957.097.489	109.883.591.206
Hàng hóa dầu mỡ nhờn	127.827.897.147	130.882.265.143
Hàng hóa xăng dầu	141.574.603.391	145.390.523.519
Hàng hóa và dịch vụ khác	3.622.692.823	1.557.505.697
Cộng	430.982.290.850	387.713.885.565

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	663.925.216	727.875.315
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	218.024.056	32.667.299
Cộng	881.949.272	760.542.614

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	7.624.935	13.171.042
Lãi trả chậm Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	1.669.705	48.928.736
Cộng	9.294.640	62.099.778

26. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26.477.714.676	24.574.777.026
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	644.597.640	385.002.524
Chi phí nhân công	13.264.785.285	15.450.899.242
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.701.837.983	1.849.182.648
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.980.830.991	2.958.134.670
Chi phí dự phòng	(6.556.000)	(65.476.600)
Chi phí khác bằng tiền	6.892.218.777	3.997.034.542
Chi phí bán hàng	32.391.033.359	26.171.046.456
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.989.291.547	911.278.086
Chi phí nhân công	8.349.237.027	6.059.228.321
Chi phí khấu hao tài sản cố định	346.717.604	307.819.628
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.401.680.187	9.851.622.664
Chi phí khác bằng tiền	10.304.106.994	9.041.097.757
Cộng	58.868.748.035	50.745.823.482

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	163.408.639.610	112.628.894.398
Chi phí nhân công	23.127.131.705	22.896.542.461
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.156.707.690	3.050.789.206
Chi phí dự phòng	(6.556.000)	(65.476.600)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	16.115.501.125	13.767.848.802
Chi phí khác bằng tiền	17.586.221.892	14.495.713.170
Cộng	223.387.646.022	166.774.311.437

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

28. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập khác	20.351.316	389.521.563
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	150.000.000
Hoàn nhập quỹ dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường	-	234.964.042
Thu nhập khác	20.351.316	4.557.521
Chi phí khác	212.449.502	209.865.345
Thù lao hội đồng quản trị và ban kiểm soát	147.000.000	192.000.000
Chi phí khác	65.449.502	17.865.345
Lợi nhuận khác	(192.098.186)	179.656.218

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	1.819.259.960	1.765.399.058
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1.405.075.774	283.740.585
Các khoản chi phí không được trừ	1.405.075.774	283.740.585
Thu nhập chịu thuế	3.224.335.734	2.049.139.643
Thuế suất thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	644.867.147	409.827.929

30. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận trong năm	1.174.392.813	1.355.571.129
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	271.114.226
Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	1.174.392.813	1.084.456.903
Số cổ phiếu bình quân gia quyền (cổ phiếu)	8.900.000	8.900.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	132	122

Tại thời điểm 31/12/2024, Công ty chưa phân phối lợi nhuận năm 2024, theo đó lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể được điều chỉnh, phụ thuộc vào việc trích các quỹ của Công ty từ lợi nhuận sau thuế sau khi được thông qua tại Đại hội cổ đông. Lãi cổ phiếu năm 2023 đã được trình bày lại do ảnh hưởng của phân phối lợi nhuận năm 2023 theo Nghị Quyết số 02/NQ-PVOLUB-ĐHĐCĐ ngày 16/04/2024 của Đại hội đồng cổ đông.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

31. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	Công ty con của PV Oil
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	Công ty con của PV Oil
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Dầu Khí Thanh Hóa	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	Công ty con của PV Oil
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	Công ty con của PV Oil
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	Công ty con của PV Oil

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2024	Năm 2023
Bán hàng	VND	VND
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	72.010.488.858	76.763.835.137
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	27.076.418.755	37.768.097.328
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Dầu Khí Thanh Hóa	18.608.943.134	8.750.849.690
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	17.005.908.948	3.569.399.249
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	8.739.833.035	9.558.277.122
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	7.104.643.322	7.116.729.782
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	5.220.332.164	4.632.971.777
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Yên	4.728.119.384	4.531.214.140
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	4.315.926.996	2.310.540.371
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	3.682.156.192	3.461.466.770
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Nam Định	2.924.152.115	2.666.531.581
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	2.628.219.600	2.634.792.600
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOil Hải Phòng	2.574.146.343	958.328.663
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Thái Bình	2.346.829.804	8.474.148.150
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	1.921.126.692	2.290.328.724
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	1.428.340.938	947.847.209
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	1.223.334.934	582.364.305
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	990.498.328	973.018.642
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Bạc Liêu	522.971.957	922.150.335
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Trà Vinh	203.814.619	362.331.508
Cộng	185.256.206.118	179.275.223.083

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Mua hàng		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	127.199.706.499	146.812.134.869
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	6.310.272.727	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	161.156.085	163.515.215
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Tàu	122.753.154	117.359.470
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	106.312.527	7.043.925
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	78.047.684	59.104.783
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	52.919.840	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	51.812.877	-
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	14.722.850	22.340.525
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	7.272.728	5.454.545
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu khí Thanh Hóa	-	3.527.569
Công ty Cổ phần Sản xuất và chế biến dầu khí Phú Mỹ	-	66.530.205
Cộng	134.104.976.971	147.257.011.106

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Các khoản phải thu		
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Hà Nội	8.588.419.934	7.316.600.008
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	1.855.812.368	3.517.830.990
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Bình Thuận	1.817.609.789	-
Công ty TNHH MTV Xăng Dầu Dầu Khí Thanh Hóa	1.479.368.804	1.851.355.427
Công ty Cổ phần Dầu khí Mê Kông	1.249.429.341	1.003.206.636
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	1.122.567.391	967.427.158
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Vũng Áng	681.971.979	399.116.212
Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Thủ Đức	590.420.323	1.051.984.950
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Phú Thọ	590.285.331	-
Công ty Cổ phần Xăng Dầu Dầu khí PVOIL Hải Phòng	141.534.558	7.283.403
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và đầu tư - CTCP	114.674.599	22.754.727
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	112.847.739	-
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	26.692.600	-
Công ty TNHH MTV Xăng dầu Dầu Khí Trà Vinh	-	188.519.262
Cộng	18.371.634.756	16.326.078.773

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn		
Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP	26.558.877.006	38.168.365.743
Công ty CP Xăng dầu Dầu khí Tây Ninh	6.941.300.000	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Sài Gòn	37.556.550	40.276.940
Công ty TNHH MTV Vận tải Xăng dầu Dầu khí Việt Nam	13.903.315	-
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí Cái Lân	11.859.399	52.254.386
Tổng Công ty Thương mại Kỹ thuật và Đầu tư - CTCP	4.518.358	2.385.336
Công ty Cổ phần Xăng dầu Dầu khí PVOIL Miền Trung	4.408.977	4.408.977
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Thái Bình	-	35.164.800
Cộng	33.572.423.605	38.302.856.182

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban giám đốc

Chức danh	Năm 2024		Năm 2023	
	VND		VND	
Hội đồng Quản trị		907.073.782		713.892.359
Lê Thanh Thủy	Chủ tịch HĐQT	821.573.782		551.892.359
Ngô Đức Dũng	Thành viên HĐQT	54.000.000		54.000.000
Nguyễn Phước Giáng Hương	Thành viên HĐQT	15.750.000		54.000.000
Trần Ngọc Diệp	Thành viên HĐQT	15.750.000		54.000.000
Ban Giám Đốc		2.154.853.035		1.458.741.582
Lê Văn Bách	Giám đốc, Thành viên HĐQT	805.222.599		534.060.077
Lưu Văn Truy	Phó Giám đốc	688.735.033		464.426.878
Bạch Tuấn Đạt	Phó Giám đốc	660.895.403		460.254.627
Kế toán trưởng		574.350.314		363.969.095
Trần Lê Phong	Kế toán trưởng	574.350.314		363.969.095
Ban kiểm soát		633.035.832		425.913.811
	Trưởng ban kiểm soát			
Nguyễn Thị Mỹ Dung	(Bổ nhiệm ngày 16/04/2024)	312.530.351		-
	Nguyên trưởng ban kiểm soát			
Nguyễn Trọng Bình	(miễn nhiệm ngày 16/04/2024)	259.005.481		395.913.811
Hồ Đức Phong	Thành viên ban kiểm soát	36.000.000		30.000.000
Nguyễn Trí Lợi	Thành viên ban kiểm soát	25.500.000		-
Cộng		4.269.312.963		2.962.516.847

32. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và các khoản nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, các khoản nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 5.14.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.400.154.437	57.536.802.432
Các khoản phải thu ngắn hạn	30.136.971.324	26.400.865.904
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11.152.872.300	6.363.332.179
Ký quỹ, ký cược	143.857.746	182.873.670
Cộng tài sản tài chính	77.833.855.807	90.483.874.185
Các khoản nợ tài chính		
Phải trả người bán và phải trả khác	38.711.263.377	43.853.528.565
Chi phí phải trả ngắn hạn	528.747.339	1.476.930.681
Cộng các khoản nợ tài chính	39.240.010.716	45.330.459.246

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)**MẪU SỐ B09 - DN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính*

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường*Quản lý rủi ro tỷ giá*

Công ty không có rủi ro tỷ giá do không có các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty kinh doanh các mặt hàng xăng, dầu phụ thuộc nhiều vào biến động giá cả thế giới và được mua từ Tổng Công ty Dầu Việt Nam - CTCP nên Công ty có thể chịu nhiều rủi ro về biến động giá đầu vào. Công ty chưa thể áp dụng các công cụ cần thiết để giảm thiểu các rủi ro này do Việt Nam chưa có thị trường ngoài việc trích lập các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Rủi ro tín dụng tối đa được thể hiện là giá trị ghi sổ của số dư khoản dự phòng phải thu khó đòi tại ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa các khoản nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn. Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với các khoản nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của các khoản nợ tài chính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm	Từ 1- 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024			
Phải trả người bán và phải trả khác	43.853.528.565	-	43.853.528.565
Chi phí phải trả ngắn hạn	1.476.930.681	-	1.476.930.681
Cộng	45.330.459.246	-	45.330.459.246
Tại ngày 31/12/2024			
Phải trả người bán và phải trả khác	38.711.263.377	-	38.711.263.377
Chi phí phải trả ngắn hạn	528.747.339	-	528.747.339
Cộng	39.240.010.716	-	39.240.010.716

Ban Giám đốc đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức độ đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính

có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết thể hiện được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở các khoản nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 - 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	57.536.802.432	-	57.536.802.432
Phải thu khách hàng và phải thu khác	26.400.865.904	-	26.400.865.904
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	6.363.332.179	-	6.363.332.179
Ký quỹ, ký cược	182.873.670	-	182.873.670
Cộng	90.483.874.185	-	90.483.874.185
Tại ngày 31/12/2024			
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.400.154.437	-	36.400.154.437
Phải thu khách hàng và phải thu khác	30.136.971.324	-	30.136.971.324
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	11.152.872.300	-	11.152.872.300
Ký quỹ, ký cược	143.857.746	-	143.857.746
Cộng	77.833.855.807	-	77.833.855.807

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

MẪU SỐ B09 - DN

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính***33. BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BÁO CÁO BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ****Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh dầu mỡ nhờn và kinh doanh xăng dầu, hoạt động kinh doanh khác là cho thuê văn phòng và giám định chất lượng dầu mỡ nhờn. Trong năm, hoạt động sản xuất kinh doanh khác chiếm tỷ trọng rất nhỏ trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty. Theo đó, thông tin tài chính trình bày trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2024 và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 chủ yếu liên quan đến hoạt động kinh doanh chính của Công ty.

Bộ phận theo khu vực địa lý

Dưới đây là doanh thu thuần của Công ty theo khu vực địa lý, không xét đến xuất xứ của hàng hóa dịch vụ:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Miền Nam	282.003.698.337	249.179.436.643
Văn phòng Thành phố Hồ Chí Minh	282.003.698.337	249.179.436.643
Miền Trung	23.178.265.563	19.644.120.451
Chi nhánh Đà Nẵng	23.178.265.563	19.644.120.451
Miền Bắc	185.807.778.499	170.523.451.957
Chi nhánh Hà Nội	185.807.778.499	170.523.451.957
Cộng doanh thu thuần	490.989.742.399	439.347.009.051

34. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán làm ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

35. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt.

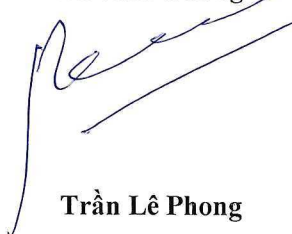
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 02 năm 2025

Người lập

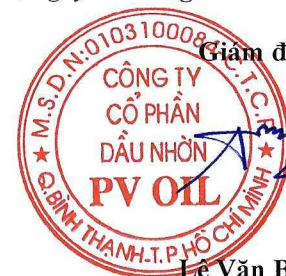


Nguyễn Ngọc Yến Trang

Kế toán trưởng



Trần Lê Phong



Giám đốc

Lê Văn Bách

Partnering for **Success**

ĐỊA CHỈ GIAO DỊCH:

**Tầng 12, tòa nhà 167 Bùi Thị Xuân
Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội**

E anviet@anvietcpa.com
T (84-24) 6278 2904
F (84-24) 6278 2905

**Tầng 9, tòa nhà AC ngõ 78 Duy Tân
Quận Cầu Giấy, Hà Nội**

E anviet.hn@anvietcpa.com
T (84-24) 3795 8705
F (84-24) 3795 8677

**BH06-12A, Khu đô thị Vinhomes Imperia
Quận Hồng Bàng, Hải Phòng**

E anviet.hp@anvietcpa.com
T (84-225) 3842430

